CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số:32 -26/VJC-CBTT
No:32 -26/VJC-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, October 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

To: - ***State Securities Commission;***
- ***Hochiminh Stock Exchange.***

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet**
Name of organization: ***Vietjet Aviation Joint Stock Company ("Vietjet")***

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* VJC
- Địa chỉ/*Address:* 302/3 Phố Kim Mã, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
  302/3 Kim Ma Street, Ngoc Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 024 7108 6668
- Fax: 024 3728 1838
- E-mail: info@vietjetair.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ Q3/2026.
  Separate financial statements Q3/2026.
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Q3/2026.
  Consolidate financial statements Q3/2026.
- Phụ lục giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo tài chính Q3/2026.
  Appendix of explanation variation in business performance financial statements Q3/2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn/
This information was published on the company's website on October 30, 2026 as in the link: https://ir.vietjetair.com/Home/Menu/ket-qua-hoat-dong-quy.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ/
  Separate financial statements;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất /
  Consolidate financial statements;
- Phụ lục giải trình kết quả kinh doanh /
  Appendix of explanation of business results.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

HỒ NGỌC YẾN PHƯƠNG
HO NGOC YEN PHUONG

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ba Đình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102325399
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.31 06:23:47+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Vietjet Aviation Joint Stock Company
and its subsidiaries

Consolidated Financial Statements
Quarter III.2026

Vietjet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.	**0102325399**	**23 July 2007**
	The Company's Business Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0102325399 dated 22 July 2026. The Business Registration Certificate, the Enterprise Registration Certificate and updates were issued by Hanoi Department of Finance – Division of Business Registration and Corporate Finance.	
Board of Directors	Mrs. Nguyen Thi Phuong Thao	Chairwoman
	Mr. Dinh Viet Phuong	First Vice Chairman
	Mr. Nguyen Thanh Son	Member of Board of Directors – Chief Executive Officer
	Mrs. Nguyen Thanh Ha	Vice Chairwoman
	Mr. Philipp Rösler	Vice Chairman - Independent Member
	Mrs. Ho Ngoc Yen Phuong	Vice Chairwoman
	Mr. Nguyen Anh Tuan	Vice Chairman - Independent Member
	Mr. Khuat Viet Hung	Vice Chairman - Independent Member
Board of Management	Mr. Nguyen Thanh Son	Chief Executive Officer
	Mrs. Ho Ngoc Yen Phuong	Executive Vice President - CFO
	Mr. To Viet Thang	Standing Vice President
	Mr. Michael Hickey	Group Chief Operating Officer
Auditing Committee	Mr. Nguyen Anh Tuan	Chairman
	Mr. Philipp Rösler	Member
Registered Office	302/3 Kim Ma Street Ngoc Ha Ward, Hanoi City Vietnam	

Vietjet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Statement of the Board of Management

The Board of Management of Vietjet Aviation Joint Stock Company ("the Company") presents this statement and the accompanying consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together referred to as "the Group") for the nine-month period then ended 30 September 2026.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

(a) The consolidated financial statements set out on pages 3 to 51 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 September 2026, and of the consolidated results of operations and the consolidated cash flows of the Group for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and

(b) At the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised these accompanying consolidated financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management

M.S.D.N: 0102325390 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

Nguyen Thanh Son
Chief Executive Officer

Ha Noi City, 29 October 2026

Vietjet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Consolidated statement of financial position as at 30 September 2026

Form B 01a – DN/HN

Code	ASSETS	Note	As at 30.09.2026 VND	As at 01.01.2026 VND
100	**CURRENT ASSETS**		**56,266,260,176,274**	**49,719,146,269,227**
110	**Cash and cash equivalents**	6	**5,209,603,031,355**	**10,986,580,442,252**
111	Cash		2,539,363,768,054	10,899,474,784,599
112	Cash equivalents		2,670,239,263,301	87,105,657,653
120	**Short-term investments**		**5,289,998,578,528**	**4,513,451,051,111**
121	Trading securities	7(a)	990,000,000,000	990,000,000,000
122	Provision for diminution in value of trading securities	7(a)	(325,000,000,000)	(450,000,000,000)
123	Investments held to maturity	7(b)	4,624,998,578,528	3,973,451,051,111
130	**Short-term receivables**		**42,887,929,464,439**	**31,731,443,588,103**
131	Short-term trade accounts receivable	8	22,575,080,108,954	13,684,613,276,910
132	Short-term prepayments to suppliers		3,086,636,412,922	1,874,089,197,800
135	Other short-term receivables	10(a)	17,378,675,962,947	16,326,085,083,433
136	Provision for doubtful debts – short term		(152,463,020,384)	(153,343,970,040)
140	**Inventories**	**11**	**2,560,346,414,063**	**2,194,104,588,398**
141	Inventories		2,560,346,414,063	2,194,104,588,398
160	**Other current assets**		**318,382,687,889**	**293,566,599,363**
161	Short-term deferred expenses	14(a)	310,390,811,029	276,048,444,208
162	Value Added Tax to be reclaimed	16(a)	4,773,185,238	6,217,436,758
163	Tax and other receivables from the State Budget	16(a)	3,218,691,622	11,300,718,397

Code	ASSETS (continued)	Note	As at 30.09.2026 VND	As at 01.01.2026 VND
200	**LONG-TERM ASSETS**		**96,523,783,310,957**	**89,671,864,843,931**
210	**Long-term receivables**		**25,092,639,789,448**	**27,456,269,221,021**
211	Long-term trade accounts receivable		4,935,389,839,160	4,941,233,765,415
212	Long-term prepayments to suppliers	9	2,827,625,815,520	3,525,421,004,739
215	Other long-term receivables	10(b)	17,329,624,134,768	18,989,614,450,867
220	**Fixed assets**		**33,668,039,979,054**	**34,938,480,568,605**
221	Tangible fixed assets	12(a)	22,885,220,298,101	24,091,728,690,494
222	Historical cost		25,085,502,382,468	25,527,417,447,650
223	Accumulated depreciation		(2,200,282,084,367)	(1,435,688,757,156)
224	Finance lease fixed assets	12(b)	5,286,118,399,989	5,517,275,232,075
225	Historical cost		6,181,116,755,409	6,181,116,755,409
226	Accumulated depreciation		(894,998,355,420)	(663,841,523,334)
227	Intangible fixed assets	12(c)	5,496,701,280,964	5,329,476,646,036
228	Historical cost		5,794,208,681,210	5,455,147,931,210
229	Accumulated amortisation		(297,507,400,246)	(125,671,285,174)
250	**Long-term assets in progress**		**22,220,290,624,068**	**13,916,529,732,404**
252	Construction in progress	13	22,220,290,624,068	13,916,529,732,404
260	**Long-term investments**		**1,043,800,552,196**	**1,048,968,407,711**
263	Investments in other entities	7(c)	149,417,024,400	149,417,024,400
265	Investments held to maturity	7(b)	894,383,527,796	899,551,383,311
270	**Other long-term assets**		**14,499,012,366,191**	**12,311,616,914,190**
271	Long-term deferred expenses	14(b)	14,499,012,366,191	12,311,616,914,190
280	**TOTAL ASSETS**		**152,790,043,487,231**	**139,391,011,113,158**

Code	RESOURCES	Note	As at 30.09.2026 VND	As at 01.01.2026 VND
300	**LIABILITIES**		**126,209,918,046,068**	**114,581,827,820,985**
310	**Short-term liabilities**		**50,437,988,629,995**	**46,604,740,621,386**
311	Short-term trade accounts payable	15	7,871,856,492,775	4,769,470,733,495
312	Short-term advances from customers		711,668,130,171	1,758,255,581,459
314	Tax and other payables to the State	16(b)	251,629,188,065	112,350,385,719
315	Payable to employees		236,414,129,021	223,968,578,003
316	Short-term accrued expenses	17	3,923,971,499,515	3,155,697,870,538
319	Short-term deferred revenues	18	3,578,329,733,778	5,178,803,015,292
320	Other short-term payables	19	3,350,824,770,580	2,753,087,085,807
321	Short-term borrowings	20.1(a)	27,948,633,560,866	25,726,583,406,664
321	Short-term finance lease liabilities	20.2	324,383,091,736	329,560,875,730
322	Provision for short-term liabilities (*)	21	2,225,842,048,211	2,585,295,335,009
323	Bonus and welfare fund	22	14,435,985,277	11,667,753,670
330	**Long-term liabilities**		**75,771,929,416,073**	**67,977,087,199,599**
338	Other long-term payables		10,873,785,472,477	6,770,794,993,714
339	Long-term borrowings	20.1(b)	42,594,251,598,496	39,883,863,616,253
339	Long-term finance lease liabilities	20.2	2,768,023,574,990	3,059,686,343,298
342	Deferred income tax liabilities	23	1,070,428,267,258	818,836,099,439
343	Provision for long-term liabilities (*)	21	18,465,440,502,852	17,443,906,146,895
400	**OWNERS' EQUITY**		**26,580,125,441,163**	**24,809,183,292,173**
410	**Capital and reserves**		**26,580,125,441,163**	**24,809,183,292,173**
411	Owners' capital	24, 25	7,690,929,610,000	5,916,113,340,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*7,690,929,610,000*	*5,916,113,340,000*
412	Share premium	25	4,747,383,117,899	4,747,383,117,899
417	Foreign exchange differences	25	1,376,187,478,653	1,325,923,939,939
420	Undistributed earnings	25	12,716,143,809,751	12,775,221,416,068
420a	*- Undistributed post-tax profits of previous years*		*11,000,405,146,068*	*10,652,687,447,061*
420b	*- Post-tax profits of current period/year*		*1,715,738,663,683*	*2,122,533,969,007*
429	Non-controlling interests		49,481,424,860	44,541,478,267
440	**TOTAL RESOURCES**		**152,790,043,487,231**	**139,391,011,113,158**

29 October 2026

Prepared by:	Verified by:	Approved by:
Thai Trong Cang	Ho Ngoc Yen Phuong	Nguyen Thanh Son
Chief Accountant	*Executive Vice President - CFO*	*Chief Executive Officer*

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements
(*) Provisions include provisions for aircraft and aircraft engine maintenance costs.

Vietjet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Consolidated statement of income for the third quarter ended 30 September 2026

Form B 02a – DN/HN

Code		Note	Quarter III		For the period ended	
			This year VND	Previous year VND	This year VND	Previous year VND
01	**Revenue from sales of goods and rendering of services**		**22,849,417,045,574**	**16,931,445,098,268**	**74,385,074,660,426**	**52,768,898,869,846**
10	**Net revenue from sales of goods and rendering of services**	26	**22,849,417,045,574**	**16,931,445,098,268**	**74,385,074,660,426**	**52,768,898,869,846**
11	**Cost of goods sold and services rendered**	27	**(20,812,234,216,860)**	**(14,835,695,940,690)**	**(67,815,666,174,113)**	**(45,852,494,943,684)**
20	**Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**2,037,182,828,714**	**2,095,749,157,578**	**6,569,408,486,313**	**6,916,403,926,162**
22	Financial income	28	463,834,484,514	366,121,468,461	1,980,346,302,209	1,667,880,106,399
23	Financial expenses	29	(1,267,295,917,349)	(1,196,073,966,166)	(3,771,417,901,247)	(3,812,917,998,839)
24	*- Including: Interest expense*	*29*	*(1,068,718,401,601)*	*(928,197,656,655)*	*(2,748,484,575,221)*	*(2,572,674,975,402)*
25	Selling expenses	30	(599,316,792,583)	(631,134,980,336)	(1,923,115,743,912)	(1,814,639,826,412)
26	General and administration expenses	31	(226,046,607,090)	(237,579,140,456)	(886,514,688,680)	(979,584,790,108)
30	**Net operating profit**		**408,357,996,206**	**397,082,539,081**	**1,968,706,454,683**	**1,977,141,417,202**
31	Other income		2,079,071,152	4,136,679,847	4,697,943,905	99,942,287,008
32	Other expenses		(119,276,852)	(1,191,184,106)	(927,571,219)	(25,804,827,547)
40	**Net other income**		**1,959,794,300**	**2,945,495,741**	**3,770,372,686**	**74,137,459,461**
50	**Net accounting profit before tax**		**410,317,790,506**	**400,028,034,822**	**1,972,476,827,369**	**2,051,278,876,663**
51	**Business income tax - current**	33	**(7,281,268,477)**	**(1,193,075,396)**	**(47,488,932,879)**	**(58,452,659,814)**
52	**Business income tax - deferred**	33	**(54,769,761,405)**	**(78,586,914,556)**	**(204,309,284,214)**	**(378,579,882,585)**
60	**Net profit after tax**		**348,266,760,624**	**320,248,044,870**	**1,720,678,610,276**	**1,614,246,334,264**
	Attributable to:					
61	**Owners of the parent company**		**346,588,364,744**	**319,276,377,507**	**1,715,738,663,683**	**1,612,117,447,405**
62	**Non-controlling interests**		**1,678,395,880**	**971,667,363**	**4,939,946,593**	**2,128,886,859**
70	**Basic earnings per share**	34	**451**	**415**	**2,231**	**2,180**
71	**Diluted earnings per share**		**451**	**415**	**2,231**	**2,180**

29 October 2026

Prepared by:	Verified by:	Approved by:
Thai Trong Cang	Ho Ngoc Yen Phuong	Nguyen Thanh Son
Chief Accountant	*Executive Vice President - CFO*	*Chief Executive Officer*

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET - P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Vietjet Aviation Joint Stock Company and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the nine-month period ended 30 September 2026
(Indirect method)

Form B 03a – DN/HN

Code		Note	For the nine-month period ended This year VND	Previous year VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**Net profit before tax**		**1,972,476,827,369**	**2,051,278,876,663**
	Adjustments for:			
02	Depreciation and amortisation		1,484,322,776,633	725,849,512,549
03	Provisions/(reversal)		670,461,995,825	(195,806,650,802)
04	Unrealised foreign exchange gains		(437,986,149,087)	(259,205,655,637)
05	Profits from investing activities		(795,150,652,580)	(614,393,556,862)
06	Interest expense		2,748,484,575,221	2,572,674,975,402
08	**Operating profit before changes in working capital**		**5,642,609,373,381**	**4,280,397,501,313**
09	Increase in receivables		(6,413,993,437,748)	(3,280,812,615,389)
10	Increase in inventories		(366,241,825,665)	(4,272,260,872)
11	Increase/(decrease) in payables		6,136,445,274,314	(2,534,450,814,778)
12	(Increase)/decrease in deferred expenses		(2,221,737,818,822)	3,754,246,349,019
14	Interest paid		(2,309,402,396,924)	(1,764,295,058,880)
15	Business income tax paid		(38,690,601,033)	(170,218,735,684)
20	**Net cash inflows from operating activities**		**428,988,567,503**	**280,594,364,729**
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets		(14,104,150,853,755)	(16,464,342,889,817)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		2,790,552,497,736	297,722,500,000
23	Loans and term deposits granted		(2,397,600,644,812)	(649,549,407,546)
24	Collection of debt instruments of other entities		2,091,189,046,780	1,809,916,162,806
27	Interest received		584,360,535,337	538,686,546,404
30	**Net cash outflows from investing activities**		**(11,035,649,418,714)**	**(14,467,567,088,153)**

Code		Note	For the nine-month period ended This year VND	Previous year VND
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Proceeds from issuance of shares		-	5,000,000,000,000
31	Share issuance costs		-	(100,000,000)
33	Proceeds from borrowings		41,092,813,315,465	42,637,065,125,017
34	Repayments of borrowings		(36,123,813,705,733)	(32,309,932,524,741)
35	Finance lease principal repayments		(246,062,516,508)	(243,379,224,252)
40	**Net cash inflows from financing activities**		**4,722,937,093,224**	**15,083,653,376,024**
50	**Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents**		**(5,883,723,757,987)**	**896,680,652,600**
60	**Cash and cash equivalents at beginning of period**	**6**	**10,986,580,442,252**	**4,558,984,549,152**
61	Effect of foreign exchange differences		106,746,347,090	14,695,212,048
70	**Cash and cash equivalents at end of period**	**6**	**5,209,603,031,355**	**5,470,360,413,800**

29 October 2026

Prepared by:	Verified by:	Approved by:
Thai Trong Cang	Ho Ngoc Yen Phuong	Nguyen Thanh Son
Chief Accountant	*Executive Vice President - CFO*	*Chief Executive Officer*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1. REPORTING ENTITY

1.1 Ownership structure

Vietjet Aviation Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated in Vietnam.

The consolidated financial statements of the Company for the period ended 30 September 2026 comprises the Company and its subsidiaries (together referred to as "the Group") and the Group's interest in associates.

1.2 Principal activities

The principal activities of the Company and its subsidiaries are to provide passenger and cargo transportation services on domestic and international air routes, airline related support services and to trade aircraft and components.

1.3 Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

1. REPORTING ENTITY (CONTINUED)

1.4 Group's structure

As at 30 September 2026, the Group had 8 direct subsidiaries, 2 indirect subsidiaries and 2 associates as present:

Name	Country of incorporation	Principal activities	Business Registration Certificate	30.09.2026		01.01.2026	
				% Equity owned	% Voting rights owned	% Equity owned	% Voting rights owned
Directly Subsidiaries							
Swift 247 Joint Stock Company	Vietnam	To provide cargo transportation and related support services.	No. 0315524536 dated 10 April 2026	67%	67%	67%	67%
Vietjet Air IVB No. I Limited *(i)*	British Virgin Islands	To trade and lease aircraft and aircraft components.	No. 1825671 dated 27 May 2014	100%	100%	100%	100%
Vietjet Air IVB No. II Limited *(i)*	British Virgin Islands	To trade and lease aircraft.	No. 1825613 dated 27 May 2014	100%	100%	100%	100%
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. *(i)*	Singapore	To trade aircraft.	No. 201408849N dated 27 March 2014	100%	100%	100%	100%
Vietjet Air Ireland No.1 Limited *(i)*	Ireland	To trade and lease aircraft.	No. 544879 dated 3 June 2014	100%	100%	100%	100%
Galaxy Pay Company Limited	Vietnam	To provide e-wallet service.	No.0316368255 dated 18 September 2026	100%	100%	100%	100%
Airport NEO Limited Liability Company	Vietnam	To provide directly supporting service activities for air freight.	No.0109783334 dated 11 December 2025	100%	100%	100%	100%
Victoria Aviation Academy Joint Stock Company	Vietnam	Aviation human resource training	No.0316563111 dated 31 December 2025	95%	95%	95%	95%

1. REPORTING ENTITY (continued)

1.4 Group's structure (continued)

Name	Country of incorporation	Principal activities	Business Registration Certificate	30.09.2026		01.01.2026	
				% Equity owned	% Voting rights owned	% Equity owned	% Voting rights owned
Indirectly Subsidiaries							
VietjetAir Cargo Joint Stock Company	Vietnam	To provide cargo transportation and related support services.	No. 0312759089 dated 13 June 2024	64%	67%	64%	67%
Skymate Limited *(i)*	Cayman Islands	To trade aircraft.	No. 327015 dated 15 September 2017	100%	100%	100%	100%
Associates							
Thai Vietjet Air Joint Stock Co.,Ltd. *(i) (ii)*	Thailand	To provide transportation and transfer of goods and passengers and other related services.	No. 0105556100551 dated 09 December 2025	9%	9%	9%	9%
Cam Ranh International Terminal JSC *(ii)*	Vietnam	To provide support services for airline transportation.	No. 4201676638 dated 1 August 2025	10%	10%	10%	10%

(i) As at 30 September 2026, the Group has not yet contributed capital in these subsidiaries and the associates. These companies' operations are mainly financed by the Group.

(ii) The Group has significant influence over these companies because the Group has right to appoint members of the Board of Directors of these companies.

As at 30 September 2026, the Group has 7,807 employees (01.01.2026: 7,805 employees).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The consolidated financial statements are prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

2.2 Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost basis. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

2.3 Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 01 January to 31 December.

2.4 Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for the consolidated financial statements presentation purpose.

3. ADOPTION OF NEW GUIDANCE ON CORPORATE ACCOUNTING SYSTEM

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the Corporate Accounting System ("Circular 99"). Circular 99 replaces the previous guidance on the Corporate Accounting System under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 ("Circular 200") and its subsequent amendments. Circular 99 is effective from 1 January 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

4.1. Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of the subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) Non-controlling interests

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition. Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.1. Basis of consolidation (continued)

(iii) Loss of control

When losing of control in a subsidiary, the Group stops to record the assets and liabilities of the subsidiary as well as non-controlling interests and other equity components. Any gain or loss resulting from this event is recognized in the quarterly consolidated income statement. After divestment, the remaining interest in the previous subsidiary (if any) is recognized at the carrying amount of the investment in the separate financial statements of the Company, after adjusting for proportionately to the changes in equity since the date of acquisition if the Group retains significant influence in the investee, or stated at cost of the remaining investment if there was insignificant influence.

(iv) Associates

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Associates are accounted for using the equity method. The consolidated financial statements include the Group's share of the income and expenses of the associates, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence commences until the date that significant influence ceases. When the Group's share of losses exceeds its interest in an associate, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the associate.

(v) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group balances and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions are eliminated in preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the associates.

4.2 Foreign currency

(i) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates. Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND, except for items hedged by financial instruments, at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Group's entities most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(ii) Foreign operations

The assets and liabilities of foreign operations are translated to VND at exchange rates at the end of the accounting period. The income and expenses of foreign operations are translated to VND at exchange rates at the dates of transactions.

Foreign currency differences arising from the translation of foreign operations are recognised in the consolidated statement of financial position under the account "Foreign exchange differences" in equity.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, cash in transit and other short-term investments with maturity of three months or less.

4.4 Investments

(i) Trading securities

Trading securities are those held by the Group for trading purpose i.e, purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

(ii) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Group has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank, bonds and loans receivables. These investments are initially recognised at cost. Subsequent to initial recognition, the investments are stated at amortised costs less allowance for held-to-maturity investments.

(iii) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

4.5 Accounts receivable

Receivables are presented at their book value, less provisions for doubtful debts, and are monitored in detail according to their original maturity, remaining term as at the reporting date, debtor category, currency denomination, and other criteria as required by the Group's management.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6. Business cooperation contract

A business cooperation contract ("BCC") is a contract between the Company and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are jointly controlled by the parties under the BCC. The parties participating in the BCC agree to share the before tax profits of the BCC corresponding to the actual contribution ratio of each party. The nature of this BCC is to share revenue, expenses, and each party will exercise its rights, fulfil its conditions and ability to jointly controlled BCC's operations and cash flow.

According to this BCC, the Company is not in charge of accounting and tax finalisation. The Company accounts for its proportionate share of revenue and expenses from the BCC in the consolidated income statement as net profit/(loss) before tax.

4.7. Maintenance reserves of leased aircraft

Under the terms of its aircraft operating lease agreements, the Group is legally and contractually responsible for maintenance and repair of the leased aircraft throughout the lease period and is also required to make maintenance reserves with the lessors. The maintenance reserves are recorded as other short-term and long-term receivables when there is no significant uncertainty regarding recovery of the reimbursement from lessors. Maintenance reserves made to lessors are typically calculated based on a performance measure, such as flight hours or cycles, and are contractually required to be reimbursed to the Group upon the completion of the required maintenance of the leased aircraft including replacement of life limited parts, engine performance restoration, airframe major structural inspection, landing gear overhaul and auxiliary power unit (APU) heavy repair. If there are excess amounts on maintenance reserves at the expiration of the leases, the lessors are entitled to retain such excess amounts.

4.8. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.9. Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Manufacturers' discounts for purchases of tangible fixed assets, if any, are deducted from the value of the related asset. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year/period in which the cost is incurred, In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets, The estimated useful lives are as follows:

Buildings and infrastructures	5 – 47 years
Aircraft and components	10 – 20 years
Machinery and equipment	3 – 12 years
Office equipment	3 – 10 years
Motor vehicles	6 – 10 years

4.10. Leased assets

Leases of property, plant and equipment where the lessor has transferred the ownership at the end of the lease period, and transferred substantially the risks and rewards, are classified as finance leases. Finance leases are capitalized at the inception of the lease at the lower of the fair value of leased assets or the present value of the minimum lease payments.

Each lease payment is separated between the liability and finance charges to achieve a constant rate on the outstanding finance lease balance. The corresponding rental obligations, net of the finance charge are included in long term borrowings.

The interest element of the finance costs is charged to the consolidated income statement over the lease term. The property, plant and equipment acquired under finance leasing contracts is depreciated on a straight-line basis over the shorter of the estimated useful life of the assets or the lease term. However, if there is reasonable certainly that the lessee will obtain ownership by the end of the lease term, depreciation is calculated over estimated useful life of the assets.

Financial lease with a purchase option is a financing arrangement that allows the lessee (the party leasing the asset) the opportunity to become the owner of the leased asset at the end of the lease term. This purchase option is predefined in the lease contract, this purchase option is up to the lessee and the lessors, based on economic conditions, usage needs, and other factors at the time the financial lease concludes. Such a buy-back option provides a flexible choice for the lessee in managing and planning their assets and finances.

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the consolidated income statement on either a straight-line basis over the terms of the lease or using another calculation method if it is more reasonable.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.11. Intangible fixed assets

(i) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software is amortised on a straight-line basis up to 10 years.

(ii) Commercial operating rights for air routes

Commercial operating rights for air routes are recognized at historical cost less accumulated amortization. Historical cost comprises the initial investment value, non-refundable taxes, and directly attributable costs necessary to bring the asset to the condition and location necessary for its intended use. Any manufacturer discounts, if applicable, are deducted from the asset's cost. Amortization is calculated using the straight-line method over the estimated useful life of 20 years.

(iii) Commercial operating rights for buildings

Commercial operating rights for buildings are recognized at historical cost less accumulated amortization. Historical cost comprises initial investment value, non-refundable taxes, and directly attributable costs necessary to bring the asset to the condition and location necessary for its intended use. Any manufacturer discounts, if applicable, are deducted from the asset's cost. Amortization is calculated using the straight-line method over the estimated useful life.

4.12. Construction in progress

Construction in progress represents the costs of construction and acquiring aircraft which have not been fully completed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction.

4.13. Long-term deferred expenses

(i) Major inspection and overhaul expenditure

Major inspection and overhaul expenditure for leased aircraft are deferred and amortised over the shorter of the period to the next major inspection event and the remaining term of the lease.

(ii) Rotable parts

Rotable parts which have estimated useful lives of more than 1 year are recorded in long-term deferred expenses and amortised on a straight-line basis over their estimated useful lives.

(iii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period from 2 years to 8 years.

(iv) Aircraft lease expenses

Aircraft lease expenses reflect the difference between the amount of which the Group shall settle pursuant to the lease payment schedule agreed with the lessors and the lease expenses charged on a straight-line basis.

(v) Other long-term deferred expenses

Other long-term deferred expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful life.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.14. Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their costs.

4.15. Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

4.16. Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(i) Provisions for maintenance costs in the scope of maintenance reserves

According to the aircraft leasing agreements between the Group and its lessors and the requirements of Vietnam Aviation Authority, the Group has to perform the routine maintenance and periodic maintenance for leased aircraft based on its own Maintenance Planning Development which was constructed based on the guidance of airline manufacturers. Routine maintenance will be performed at the Group's cost while the periodic maintenance will be covered by maintenance reserves. The provisions for maintenance expenses in the scope of the maintenance reserves, except for engine performance restoration and auxiliary power unit heavy repair, is determined by discounting the expected future costs of maintenance for the leased aircraft, having regard to the current fleet plan. During the period of leasing, the estimated costs are recorded in provisions with the corresponding debit to long-term prepaid expenses. The estimated costs in long-term prepaid expenses are amortised on the basis of flight hours or cycles to the next maintenance event. If effect of time value of money is material, unwinding discount of the provisions is recorded as financial expenses.

The estimated costs of engine performance restoration and auxiliary power unit heavy repair are accrued and charged to the consolidated statement of income over the estimated period between maintenance events using the ratios of actual flight hours or cycles and estimated flight hours or cycles between maintenance events.

(ii) Provisions for cost to make good on leased aircraft

With respect to aircraft operating lease agreements where the Group is required to return the aircraft with adherence to certain maintenance conditions, cost to make good on leased assets is estimated at the inception of the lease based on the present value of the future expected costs at the expiration of the lease in order for the Group to meet the conditions for the return of the aircraft to the lessors, including certain levels of maintenance as well as arranging for final test flights, inspection, customs and deregistration costs, removal of the Group's modifications, if any and return of the aircraft to a specified location. At the inception of the lease, the estimated cost is recorded in provisions with the corresponding debit to long-term prepaid expenses. The estimated costs in long-term prepaid expenses are amortised on a straight-line basis over the term of the leases. If effect of time value of money is material, unwinding discount of the provisions is recorded as financial expenses.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.17. Borrowings and finance lease liabilities

Borrowings and finance lease liabilities include borrowings and finance lease liabilities from banks and other entities.

Borrowings and finance lease liabilities are classified into short-term and long-term borrowings and finance lease liabilities on the consolidated statement of financial position based on the remaining period from the consolidated statement of financial position date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Group determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Group's borrowings that are outstanding during the period, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

4.18. Appropriation of profit

The Group's dividends are recognised as a liability in the Group's consolidated financial statements in the period in which the dividends are approved at the General Meeting of Shareholders and the list of shareholders receiving dividends is approved according to the Resolution of the Board of Directors of the Group.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of Shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Group's charter and Vietnamese regulations. The General Meeting of Shareholders authorised the Board of Directors to decide on the implementation time. The Group's fund is Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Group's profit after CIT pursuant to Resolution of the Board of Directors and being approved by the Annual General Meeting of Shareholder. Fund is presented as a liability in the consolidation statement of financial position. This fund is used for reward and encouragement of physical benefits, serving the needs of public welfare, improvement and enhancement of the standard of physical and spirit life of workers under the approval of the Board of Directors.

4.19. Bonds issued - Straight bonds

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

4.20. Deferred revenue

Deferred revenue mainly comprise revenue from passenger transportation and ancillary services, pilots and flight attendants training revenue. The Group records unearned revenue for the future obligation that the Group has to fulfill. Deferred revenue is recognised as revenue in the consolidated income statement during the period to the extent that revenue recognition criteria have been met.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.21. Share capital

(i) Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

(ii) Shares premium

The difference between proceeds from issuance of shares over the par value is recorded in share premium.

(iii) Repurchase and issuance of ordinary shares

When shares recognised as equity are repurchased, the amount of the consideration paid, which includes directly attributable costs, net of tax effects, is recognised as a reduction from equity. Repurchased shares are classified as repurchase shares under equity.

4.22. Taxation

Income tax on the profit or loss for the year/period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year/period, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the statement of financial position method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

4.23. Revenue and other income

(i) Passenger transportation

Revenue from passenger transportation is recognised in the consolidated statement of income when the transportation is provided or when the ticket expires. The value of unused passenger tickets and miscellaneous charges is recorded in current liabilities as unearned revenue. Non-refundable tickets generally expire on the date of the intended flight, unless the date is extended by notification from the customer on or before the intended flight date. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due. Revenue of passenger transportation is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.23. Revenue and other income (continued)

(ii) Charter flights

Revenue from block seats and charter flights are recognised in the consolidated statement of income when the services are provided. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Cargo revenue

Revenue from cargo transportation from charter cargo is recognized in the consolidated statement of income when the services are provided.

(iv) Ancillary revenue

Ancillary revenue includes baggage service and utilizing other revenue related to passenger transportation, sale of in-flight and duty-free merchandise, advertising and commission. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods or services.

Revenue from baggage service is recognised in the consolidated statement of income when the related passenger transportation service is provided or when the ticket expires.

Other revenue related to passenger transportation such as fees charged in association with changes or extensions to non-refundable tickets are recorded as ancillary revenue at the time the fee is earned. Amendment fees related to non-refundable tickets are considered a separate transaction from the passenger transportation and they are recognised in the consolidated statement of income when charged to passengers.

Sales of in-flight and duty-free merchandise are recognised in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyers.

Advertising revenue and commission are recorded as ancillary revenue at the time the fee is earned

(v) Aircraft leasing

Revenue from aircraft leasing under operating lease arrangements is recognised in consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease revenue.

(vi) Sales of purchase right option

Revenue from the sales of non-refundable purchase right option is recognised in consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.23. Revenue and other income (continued)

(vii) Other services

Revenue from services rendered is recognised in consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the end of the annual accounting period. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(viii) Interest income

Interest income is recognised on the time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(ix) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(x) Sales of aircraft and aircraft engines

Revenue from the sales of aircraft and aircraft engines is recognised in consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of aircraft or aircraft engines.

(xi) Sales and leaseback transaction

The Group's aircraft and aircraft engine sales and leaseback transaction is a transaction where an aircraft or aircraft engine is sold then leased back by the Group. The accounting treatment of a sale and leaseback transaction depends upon the type of lease involved.

For a transaction that results in an operating lease:

- If the sale price is at fair value, there has in effect been a normal sale transaction and any profit or loss is recognised immediately.
- If the sale price is below fair value, any profit or loss shall be recognised immediately except that, if the loss is compensated for by future lease payments at below market price, it shall be deferred and amortised in proportion to the lease payments over the period for which the aircraft or aircraft engine is expected to be used.
- If the sale price is above fair value, the excess over fair value shall be deferred and amortised over the period for which the aircraft or aircraft engine is expected to be used.

If the fair value at the time of a sale and leaseback transaction is less than the carrying amount of the aircraft or aircraft engine, a loss equal to the amount of the difference between the carrying amount and fair value shall be recognised immediately.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.24. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are the cost of merchandise sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

4.25. Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling merchandises and providing services.

4.26. General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

4.27. Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the period for financial activities including expenses or losses relating to provision for diminution in the value of trading securities; provision for diminution in value of other entities; unwinding discount of provision; expenses of lending and borrowing; finance lease interest expenses losses incurred on selling foreign currencies and losses from foreign exchange differences.

4.28. Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense.

4.29. Earnings per share

The Group presents basic earnings per share (EPS) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year/period. The Company does not have potential dilutive ordinary share.

4.30. Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary format for segment reporting is based on business segment.

4.31. Related parties

Parties considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

5. SEGMENT REPORTING

5.1 Business segment

For management purpose, the Group has 2 reportable operating segments as follows:

- Providing passenger and cargo transportation, ancillary services, aircraft rental and advertising on aircraft (referred to as "aviation services"); and
- Sales of aircraft and related assets.

Except those indicated above, the Group has no other operating segments being aggregated to form a reportable operating segment. Segmental information for total revenue and cost of sales is shown in Note 26 and Note 27 to the consolidated financial statements. There is no intersegment revenue between operating segments. All the Group's assets, liabilities, financial income and financial expenses, general and administration expenses, selling expenses, other income and other expenses are unallocated.

The Board of Management determined the operating segments based on reports that are reviewed and used to make strategic decisions.

5.2. Geographical segment

The Group's principal business activities are the provision of passenger and cargo transportation services, ancillary services, aircraft leasing, and in-flight advertising services (collectively referred to as "aviation services"). These activities are conducted in Vietnam and internationally. For the period from 01 January 2026 to 30 September 2026, the Group did not generate revenue from any country outside of Vietnam that accounted for more than 10% of total revenue. Accordingly, the Group does not prepare segment financial statements by geographical area.

6. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Cash on hand	6,710,744,629	7,114,007,836
Cash at banks (*)	2,532,653,023,425	10,892,360,776,763
Cash equivalents (**)	2,670,239,263,301	87,105,657,653
	5,209,603,031,355	10,986,580,442,252

(*) As at 30 September 2026, the demand deposits mainly consist of VND 1,830 billion allocated for PreDelivery Payment (PDP) (expect to be disbursed in October 2026), together with the demand deposit amounted USD 2 million at HSBC (Vietnam) Ltd has been pledged as security for the obligations arising from the annually revolving issuance of letters of credit until the end of leasing agreements, which expire in 2026, 2029 and 2030 respectively.

(**) Cash equivalents include term deposits in VND at the bank to secure financial obligations arising from the use of bank credit limits, the issuance of bank guarantees and annual revolving letters of credit.

7. INVESTMENTS

(a) Short-term investments

	30.09.2026			
	Quantity	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
Petro Vietnam Oil Corporation	50,000,000	990,000,000,000	665,000,000,000	(325,000,000,000)

	01.01.2026			
	Quantity	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
Petro Vietnam Oil Corporation	50,000,000	990,000,000,000	540,000,000,000	(450,000,000,000)

(b) Investments held to maturity

(*) Short-term

	30.09.2026		01.01.2026	
	Cost VND	Recoverable amount VND	Cost VND	Recoverable amount VND
Term deposits	6,301,066,619	6,301,066,619	2,176,495,522,567	2,176,495,522,567
Lendings	4,618,697,511,909	4,618,697,511,909	1,796,955,528,544	1,796,955,528,544
	4,624,998,578,528	4,624,998,578,528	3,973,451,051,111	3,973,451,051,111

(**) Long-term

	Currency	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
AAA Aircraft Asset Company Limited	USD	558,181,536,000	561,406,776,000
Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited	USD	336,201,991,796	338,144,607,311
		894,383,527,796	899,551,383,311

7. INVESTMENTS (continued)

(c) Equity investments in other entities

	30.09.2026		01.01.2026	
	Ownership %	Cost VND	Ownership %	Cost VND
Sai Gon Ground Services Jsc	9.1%	149,417,024,400	9.1%	149,417,024,400
Angelica Holding Limited (i)	10%	-	10%	-
		149,417,024,400		149,417,024,400

(i) As at 30 September 2026, the Group has not yet contributed capital in this company, which is incorporated in the Cayman Islands.

(d) Investments in associates

	30.09.2026		01.01.2026	
	% of equity owned	VND	% of equity owned	VND
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)	9%	-	9%	-
Cam Ranh International Terminal Jsc	10%	60,000,000,000	10%	60,000,000,000
		60,000,000,000		60,000,000,000

(i) As at 30 September 2026, the Group has not yet contributed capital in this associate. This company's operations are mainly financed by the Group

8. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Short-term trade accounts receivable (i)	22,575,080,108,954	13,684,613,276,910

(i) As at 30 September 2026, trade receivables of VND 22,575,080,108,954 included VND 11,666,564,357,948 (1 January 2026: VND 5,102,116,165,911) transferred to the entrusted party under the Payment Participation Arrangement to raise funds for pre-delivery payments ("PDP") to Airbus and Boeing. The Group is responsible for repaying the bank loans; the entrusted party is entitled to arrangement fees under these agreements.

PDP are paid in instalments to fulfil the Group's obligations under the aircraft purchase agreements and are non-refundable under the terms of those agreements. The transfer of receivables and payment of PDP serve financing purposes and do not transfer ownership of the aircraft to the Group.

Under the applicable sale and leaseback arrangements, upon delivery, the lessor pays the remaining purchase price and acquires legal title to the aircraft; the Group or the relevant operating airline takes delivery to operate the aircraft under the lease. Up to and including the time of delivery, no revenue or cash flows arise from the operation of the aircraft concerned. Rights and obligations relating to the transferred receivables, PDP and financing are determined under the respective arrangements.

9. LONG TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

The balance as at 30 September 2026 and 01 January 2026 represented long-term prepayment for consulting services, market development strategy within 5 to 10 years.

10. OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Maintenance reserves of leased aircraft (ii)	8,209,888,461,817	7,571,021,946,027
Deposits for aircraft purchases within next 12 months (iii)	2,565,258,833,875	2,589,978,833,875
Others	6,603,528,667,255	6,165,084,303,531
	17,378,675,962,947	16,326,085,083,433

(b) Long-term

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Maintenance reserves of leased aircraft (ii)	10,659,183,145,484	10,523,504,967,871
Deposit for aircraft leases	3,773,424,986,984	3,430,575,905,353
Others	2,897,016,002,300	5,035,533,577,643
	17,329,624,134,768	18,989,614,450,867

(ii) As at 30 September 2026, contributions to maintenance reserve funds held by aircraft lessors are intended to fund maintenance programmes to ensure aircraft safety in accordance with international regulations.

(iii) This balance represents the total initial, non-refundable instalment payments made to Airbus and Boeing as deposits for aircraft purchases. Upon delivery of the aircraft, the lessors will be responsible for paying the aircraft purchase price and will acquire ownership of the aircraft. The Group will accordingly take delivery of and operate these aircraft. Up to and including the time of delivery, no revenue or cash flows arise from the operation of the aircraft concerned. PDP have been entrusted to a third party to raise funds to pay aircraft purchase deposits.

11. INVENTORIES

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Tools and supplies	2,478,329,016,570	2,133,432,918,742
Merchandise	82,017,397,493	60,671,669,656
	2,560,346,414,063	2,194,104,588,398

12. FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Aircraft and components VND	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Historical cost						
As at 01 January 2026	24,186,196,159,884	658,725,731,425	208,701,214,339	430,613,209,519	43,181,132,483	**25,527,417,447,650**
Increase	2,513,938,078,726	-	16,295,177,038	130,100,462,396	5,040,216,658	**2,665,373,934,818**
Decrease	(3,107,289,000,000)	-	-	-	-	**(3,107,289,000,000)**
As at 30 September 2026	23,592,845,238,610	658,725,731,425	224,996,391,377	560,713,671,915	48,221,349,141	**25,085,502,382,468**
Accumulated depreciation						
As at 01 January 2026	1,209,286,791,516	1,243,131,000	98,447,495,133	97,617,830,624	29,093,508,883	**1,435,688,757,156**
Charge for the period	1,013,128,504,780	12,800,076,543	16,745,932,186	35,776,506,869	2,878,809,097	**1,081,329,829,475**
Decrease	(316,736,502,264)	-	-	-	-	**(316,736,502,264)**
As at 30 September 2026	1,905,678,794,032	14,043,207,543	115,193,427,319	133,394,337,493	31,972,317,980	**2,200,282,084,367**
Net book value						
As at 01 January 2026	22,976,909,368,368	657,482,600,425	110,253,719,206	332,995,378,895	14,087,623,600	**24,091,728,690,494**
As at 30 September 2026	21,687,166,444,578	644,682,523,882	109,802,964,058	427,319,334,422	16,249,031,161	**22,885,220,298,101**

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing VND76.9 billion which were fully depreciated as at 30 September 2026 (01.01.2026: VND65.2 billion), but which are still in active use.

The Group did not have any tangible fixed assets with a value representing 10% or more of the total value of tangible fixed assets that were in existence or disposed of/sold/transferred during the period.

12. FIXED ASSETS (continued)

(b) Finance lease fixed assets

	Aircraft VND
Historical cost	
As at 01 January 2026 and 30 September 2026	6,181,116,755,409
Accumulated depreciation	
As at 01 January 2026	663,841,523,334
Charge for the period	231,156,832,086
As at 30 September 2026	894,998,355,420
Net book value	
As at 01 January 2026	5,517,275,232,075
As at 30 September 2026	5,286,118,399,989

12. FIXED ASSETS (continued)

(c) Intangible fixed assets

	Software VND	Commercial operating rights for air routes VND	Commercial operating rights for buildings VND	Total VND
Historical cost				
As at 01 January 2026	123,604,070,491	1,746,360,897,756	3,585,182,962,963	**5,455,147,931,210**
Increase	2,868,750,000	336,192,000,000	-	**339,060,750,000**
As at 30 September 2026	126,472,820,491	2,082,552,897,756	3,585,182,962,963	**5,794,208,681,210**
Accumulated amortization				
As at 01 January 2026	66,066,585,693	49,311,990,475	10,292,709,006	**125,671,285,174**
Charge for the period	10,226,800,770	70,967,070,471	90,642,243,831	**171,836,115,072**
As at 30 September 2026	76,293,386,463	120,279,060,946	100,934,952,837	**297,507,400,246**
Net book value				
As at 01 January 2026	57,537,484,798	1,697,048,907,281	3,574,890,253,957	**5,329,476,646,036**
As at 30 September 2026	50,179,434,028	1,962,273,836,810	3,484,248,010,126	**5,496,701,280,964**

Included in the cost of intangible fixed assets were assets costing VND33.8 billion which were fully amortized as at 30 September 2026 (01.01.2026: VND33.8 billion), but which are still in active use.

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Aircraft acquisition and related costs	18,101,116,376,442	12,400,505,106,377
Repair and maintenance	3,127,098,267,852	1,443,917,382,235
Aircraft Maintenance Hangar No. 3 and No. 4 at Long Thanh International Airport	889,362,075,721	18,763,412,300
Others	102,713,904,053	53,343,831,492
	22,220,290,624,068	13,916,529,732,404

14. DEFERRED EXPENSES

(a) Short-term

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Tools	219,853,365,608	202,885,152,489
Software usage fee	21,521,110,602	19,700,536,821
Others	69,016,334,819	53,462,754,898
	310,390,811,029	276,048,444,208

14. DEFERRED EXPENSES (continued)

(b) Long-term

	Prepayments for maintenance VND	Costs to make good on leased assets VND	Major inspection and overhaul expenditure VND	Rotating parts, tools and instruments VND	Aircraft lease expenses VND	Others VND	Total VND
As at 01 January 2026	5,324,416,490,490	507,426,129,959	963,880,580,012	1,428,306,045,334	2,158,465,073,164	1,929,122,595,231	12,311,616,914,190
Increase	559,010,154,380	105,172,000,000	1,131,876,593,172	666,285,982,354	-	1,373,709,551,753	3,836,054,281,659
Allocation	(355,824,839,244)	(93,343,552,098)	(321,420,758,460)	(242,301,484,311)	(178,649,483,175)	(457,118,712,370)	(1,648,658,829,658)
As at 30 September 2026	5,527,601,805,626	519,254,577,861	1,774,336,414,724	1,852,290,543,377	1,979,815,589,989	2,845,713,434,614	14,499,012,366,191

15. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	30.09.2026		01.01.2026	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Short-term trade accounts payable	7,871,856,492,775	7,871,856,492,775	4,769,470,733,495	4,769,470,733,495

16. TAXES

	As at 01.01.2026 VND	Receivable/payable during the period VND	Payment/net-off during the period VND	Refund/reclassification during the period VND	As at 30.09.2026 VND
a) Tax receivable					
Deductible VAT	6,217,436,758	947,055,594,654	(948,499,846,174)	-	4,773,185,238
Foreign contractor tax	2,762,419,838	23,782,240,947	(24,079,439,840)	-	2,465,220,945
Deductible foreign goods, services tax	8,468,268,382	88,647,751,935	(25,593,726,868)	(70,768,822,772)	753,470,677
Others tax	70,030,177	-	-	(70,030,177)	-
	17,518,155,155	1,059,485,587,536	(998,173,012,882)	(70,838,852,949)	7,991,876,860
b) Tax payables					
VAT	2,744,174,361	1,494,973,555,015	(1,297,543,258,088)	-	200,174,471,288
Corporate income tax	41,584,732,985	47,634,531,404	(38,690,601,033)	-	50,528,663,356
Personal income tax	61,084,216,747	261,311,247,888	(304,862,856,005)	(16,607,075,051)	925,533,579
Foreign contractor tax	6,937,261,626	103,980,719,106	(110,917,460,890)	-	519,842
Foreign goods, services tax	-	85,794,400,440	(85,794,400,440)	-	-
Other tax	-	313,207,790,310	(313,207,790,310)	-	-
	112,350,385,719	2,306,902,244,163	(2,151,016,366,766)	(16,607,075,051)	251,629,188,065

For the nine-month period ended 30 September 2026, the Group contributed a total of VND 5,944 billion to the State Budget, comprising direct taxes, indirect taxes, and fees and charges paid to government authorities and State-owned corporations.

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Technical tools and equipments and aircraft, flight operation expenses	2,136,409,216,158	1,969,280,833,214
Interest expense	909,938,054,409	470,855,876,112
Others	877,624,228,948	715,561,161,212
	3,923,971,499,515	3,155,697,870,538

18. SHORT-TERM DEFERRED REVENUE

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Passenger transportation and ancillary services revenue received in advance, to be realised within next 12 months	3,446,540,623,162	5,032,491,014,512
Others	131,789,110,616	146,312,000,780
	3,578,329,733,778	5,178,803,015,292

19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Airport fees received on behalf from passengers	589,012,042,239	826,885,673,177
Airport fees and charges payables to airports	490,105,768,648	351,269,395,710
Others	2,271,706,959,693	1,574,932,016,920
	3,350,824,770,580	2,753,087,085,807

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

20.1 BORROWINGS

(a) Short-term

	As at 01.01.2026 VND	Increase VND	Decrease VND	Revaluation VND	As at 30.09.2026 VND
Borrowings from banks (*)	19,532,845,646,254	35,966,553,329,071	(30,304,899,669,677)	(159,115,687,990)	25,035,383,617,658
Current portion of long-term borrowings (Note 20.1(b)(*))	1,073,737,760,410	1,363,654,857,893	(818,914,036,056)	(7,857,020,507)	1,610,621,561,740
Current portion of long-term bonds (Note 20.1(b)(**))	5,000,000,000,000	-	(5,000,000,000,000)	-	-
Borrowings from others	120,000,000,000	1,197,497,794,416	-	(14,869,412,948)	1,302,628,381,468
	25,726,583,406,664	38,527,705,981,380	(36,123,813,705,733)	(181,842,121,445)	27,948,633,560,866

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

20.1 BORROWINGS (continued)

(a) Short-term (continued)

(*) Borrowings from banks

Details short-term borrowings were as follows:

Lenders	Currency	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank	USD	10,183,322,136,284	6,649,600,031,726
Vikki Digital Bank Limited	VND, USD	2,196,003,932,093	3,096,059,187,875
Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade	VND, USD	2,656,394,917,048	2,677,183,080,438
Military Commercial Joint Stock Bank	VND, USD	2,875,343,588,474	3,029,396,409,721
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	VND	1,589,076,534,433	901,096,478,284
Bank for Investment and Development of Vietnam	VND, USD	990,438,444,402	997,885,678,537
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	VND	1,564,668,262,728	1,267,754,794,445
Woori Bank Vietnam Limited, Ho Chi Minh City Branch	VND	649,437,143,092	648,381,796,137
HSBC Bank (Viet Nam) Limited	VND	95,006,972,106	83,008,923,504
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	VND, USD	-	121,677,100,558
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	VND, USD	918,985,876,982	60,802,165,029
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	VND, USD	1,260,642,386,336	-
Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	USD	56,063,423,680	-
		25,035,383,617,658	19,532,845,646,254

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

20.1 BORROWINGS (continued)

(b) Long-term

	As at 01.01.2026 VND	Increase VND	Decrease VND	Revaluation VND	As at 30.09.2026 VND
Borrowings from banks (*)	10,840,868,567,150	3,928,762,191,978	(1,363,654,857,893)	(13,926,455,116)	13,392,049,446,119
Straight bonds (**)	29,500,000,000,000	-	-	-	29,500,000,000,000
Bond issuance costs	(457,004,950,897)	-	159,207,103,274	-	(297,797,847,623)
	39,883,863,616,253	3,928,762,191,978	(1,204,447,754,619)	(13,926,455,116)	42,594,251,598,496

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

20.1 BORROWINGS (continued)

(b) Long-term

(*) Borrowing from bank

Lenders	Currency	Maturity	As at 30.09.2026		As at 01.01.2026	
			Current portion of long-term borrowings VND	Long-term borrowings VND	Current portion of long-term borrowings VND	Long-term borrowings VND
Military Commercial Joint Stock Bank (i)	USD	2028	75,128,240,000	77,771,591,819	76,335,038,000	117,188,369,442
Military Commercial Joint Stock Bank (ii)	VND	2037	297,484,220,996	3,123,584,320,468	148,793,621,666	1,636,729,838,318
Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade (iii)	VND	2036	184,543,227,008	1,707,024,849,828	184,543,227,008	1,845,432,270,084
Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade (iv)	VND	2037	260,147,318,668	2,666,510,016,331	260,147,318,668	2,861,620,505,332
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (v)	VND	2037	126,413,043,480	1,232,527,173,910	126,413,043,480	1,327,336,956,520
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (vi)	VND	2037	147,162,476,088	1,508,415,379,888	147,162,476,088	1,618,787,236,954
Bank for Investment and Development of Vietnam (vii)	VND	2037	130,343,035,500	1,336,016,113,875	130,343,035,500	1,433,773,390,500
Bank SinoPac acting through its Hong Kong Branch (incorporated in Taiwan with limited liability) (viii)	USD	2028	389,400,000,000	908,600,000,000	-	-
Vikki Digital Bank Limited (ix)	VND	2036	-	831,600,000,000	-	-
			1,610,621,561,740	13,392,049,446,119	1,073,737,760,410	10,840,868,567,150

Terms and conditions of long-term borrowings were as follow:
(i) The principal balance is repayable semi-annually, with the final repayment due in June 2028.
(ii) The principal balance is repayable semi-annually, with the final repayment due in December 2037.
(iii) The principal balance is repayable quarterly, with the final repayment due in December 2036.
(iv) The principal balance is repayable quarterly, with the final repayment due in December 2037.
(v) The principal balance is repayable quarterly, with the final repayment due in April 2037.
(vi) The principal balance is repayable quarterly, with the final repayment due in December 2037.
(vii) The principal balance is repayable quarterly, with the final repayment due in November 2037.
(viii) This principal balance is repayable in installments at the 12th, 18th, and 24th months from the date of the first disbursement, with the final repayment due in June 2028.
(ix) The principal balance is repayable quarterly, commencing in December 2027, with the final repayment due in September 2036.

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

20.1 BORROWINGS (continued)

(b) Long-term (continued)

(**) Straight bonds

Terms and conditions of long-term bonds were as follow:

	Currency	Year of maturity	30.09.2026		01.01.2026	
			Current portion of long-term bonds VND	Long-term VND	Current portion of long-term bonds VND	Long-term VND
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (i)	VND	2026	-	-	5,000,000,000,000	-
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (ii)	VND	2028	-	6,000,000,000,000	-	6,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (iii)	VND	2028	-	3,000,000,000,000	-	3,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (iv)	VND	2029	-	2,000,000,000,000	-	2,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (v)	VND	2029	-	8,000,000,000,000	-	8,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (vi)	VND	2030	-	2,000,000,000,000	-	2,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (vii)	VND	2030	-	1,000,000,000,000	-	1,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (viii)	VND	2030	-	5,000,000,000,000	-	5,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 84 months (ix)	VND	2032	-	2,500,000,000,000	-	2,500,000,000,000
			-	29,500,000,000,000	5,000,000,000,000	29,500,000,000,000

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

20.1 BORROWINGS (continued)

(b) Long-term (continued)

(**) Straight bonds (continued)

(i) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 9.5% per annum for the first 2 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3% per annum plus the average interest rates of the 12-month corporate deposits in VND in the following semi-annual periods until the maturity date.

(ii) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 12% per annum for the first 2 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 12-month personal deposits in VND in the following semi-annual periods until the maturity date.

(iii) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10.5% until the maturity date.

(iv) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10.5% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND but not lower than the interest rate of 10.5% in the following semi-annual periods until the maturity date.

(v) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 11% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 4% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND but not lower than the interest rate of 11% in the following semi-annual periods until the maturity date.

(vi) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10.5% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND but not lower than the interest rate of 10.5% in the following semi-annual periods until the maturity date.

(vii) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 9.722% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND, but not lower than the interest rate of 9.722% in the following semi-annual periods until the maturity date.

(viii) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND, but not lower than the interest rate of 10% in the following semi-annual periods until the maturity date.

(ix) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND, but not lower than the interest rate of 10% in the following semi-annual periods until the maturity date.

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

20.2 FINANCE LEASE LIABILITIES

Details of finance lease liabilities are as follows:

	30.09.2026		
	Principal VND	**Lease interest expense VND**	**Total VND**
Under 1 year	324,383,091,736	329,496,107,398	653,879,199,134
From 1 to 5 years	1,298,067,339,461	954,698,955,192	2,252,766,294,653
Over 5 years	1,469,956,235,529	271,745,197,011	1,741,701,432,540
	3,092,406,666,726	1,555,940,259,601	4,648,346,926,327

	01.01.2026		
	Principal VND	**Lease interest expense VND**	**Total VND**
Under 1 year	329,560,875,730	362,465,006,020	692,025,881,750
From 1 to 5 years	1,318,743,336,660	1,080,782,763,462	2,399,526,100,122
Over 5 years	1,740,943,006,638	412,993,968,326	2,153,936,974,964
	3,389,247,219,028	1,856,241,737,808	5,245,488,956,836

As at 30 September 2026, the balance of financial lease liabilities with principal repayments is USD119.1 million (01.01.2026: USD128.4 million).

21. PROVISIONS

Movements of provisions during the period were as follows:

	Provision for maintenance expenses VND	Provision to make good on leased assets VND	Total VND
As at 01 January 2026	18,366,875,470,052	1,662,326,011,852	20,029,201,481,904
Provision made during the period	1,325,459,824,310	106,059,034,847	1,431,518,859,157
Utilised of provision	(769,437,789,998)	-	(769,437,789,998)
As at 30 September 2026	18,922,897,504,364	1,768,385,046,699	20,691,282,551,063
Short-term	2,129,385,864,737	96,456,183,474	2,225,842,048,211
Long-term	16,793,511,639,627	1,671,928,863,225	18,465,440,502,852
	18,922,897,504,364	1,768,385,046,699	20,691,282,551,063

22. BONUS AND WELFARE FUNDS

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Beginning of the period/year	11,667,753,670	8,733,442,795
Others	2,768,231,607	2,934,310,875
End of the period/year	14,435,985,277	11,667,753,670

23. DEFERRED INCOME TAX

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority. Details are as follows:

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Deferred tax assets:		
Deferred tax assets to be recovered after more than 12 months	4,464,335,148,925	4,314,954,776,796
Deferred tax assets to be recovered within 12 months	445,168,409,642	517,059,067,002
	4,909,503,558,567	4,832,013,843,798

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Deferred tax liabilities:		
Deferred tax liabilities to be recovered after more than 12 months	(3,437,345,083,561)	(3,422,665,485,596)
Deferred tax liabilities to be recovered within 12 months	(2,542,586,742,264)	(2,228,184,457,641)
	(5,979,931,825,825)	(5,650,849,943,237)
Net off	4,909,503,558,567	4,832,013,843,798
Net deferred income tax (liabilities)/assets	(1,070,428,267,258)	(818,836,099,439)

23. DEFERRED INCOME TAX (continued)

Movements in the deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, are as follows:

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Beginning of the period/year	(818,836,099,439)	(489,833,840,565)
Income statement charged period/year	(204,309,284,214)	(466,478,682,265)
Exchange differences	(47,282,883,605)	137,476,423,391
End of the period/year	(1,070,428,267,258)	(818,836,099,439)

The Group uses tax rate of 20% to determine deferred income tax assets and deferred income tax liabilities in 2026 (2025: 20%).

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities mainly include temporary differences related to deductible temporary differences, taxable temporary differences and tax losses carried forward.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Tax losses may be carried forward to offset future taxable income within five consecutive years from the year following the year in which the loss was incurred. The estimated tax losses that may be offset against the Group's future taxable income as at 30 September 2026 amounted to VND 3,856,235,241,774. The actual amount of tax losses arising from the post - Covid to be carried forward for tax purposes will depend on the examination and approval by the tax authorities and may differ from the amounts presented in the consolidated financial statements.

24. OWNERS' CAPITAL

(a) Number of shares

	30.09.2026		01.01.2026	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered	769,092,961	-	591,611,334	-
Number of shares issued	769,092,961	-	591,611,334	-
Number of existing shares in circulation	769,092,961	-	591,611,334	-

(b) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND
As at 01 January 2026	591,611,334	5,916,113,340,000
New shares issued	177,481,627	1,774,816,270,000
As at 30 September 2026	769,092,961	7,690,929,610,000

Par value per share: VND10,000.

Each share is entitled to one vote at the Shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

25. MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Foreign exchange difference VND	Post-tax undistributed earnings VND	Non-controlling interests VND	Total VND
As at 01 January 2025	5,416,113,340,000	247,483,117,899	780,330,086,948	10,652,687,447,061	22,098,773,196	**17,118,712,765,104**
Capital increased during the year	500,000,000,000	4,499,900,000,000	-	-	-	**4,999,900,000,000**
Profit for the year	-	-	-	2,122,533,969,007	899,453,915	**2,123,433,422,922**
Increase due to business combinations	-	-	-	-	21,543,251,156	**21,543,251,156**
Foreign currency conversion differences for overseas activities	-	-	545,593,852,991	-	-	**545,593,852,991**
As at 01 January 2026	5,916,113,340,000	4,747,383,117,899	1,325,923,939,939	12,775,221,416,068	44,541,478,267	**24,809,183,292,173**
Profit for the period	-	-	-	1,715,738,663,683	4,939,946,593	**1,720,678,610,276**
Stock dividend payout (*)	1,774,816,270,000	-	-	(1,774,816,270,000)	-	-
Foreign currency conversion differences for overseas activities	-	-	50,263,538,714	-	-	**50,263,538,714**
As at 30 September 2026	7,690,929,610,000	4,747,383,117,899	1,376,187,478,653	12,716,143,809,751	49,481,424,860	**26,580,125,441,163**

(*) Pursuant to Resolution No. 01-26/VJC-ĐHĐCĐ-NQ dated 24 April 2026 of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders of the Company approved the Plan for issuance of shares to pay the 2025 dividend. Pursuant to Resolution No. 35-26/VJC-HĐQT-NQ dated 22 June 2026, the Board of Directors approved the results of the share issuance to pay the 2025 dividend. Pursuant to Official Letter No. 5889/UBCK-QLCB dated 25 June 2026, the State Securities Commission of Vietnam (SSC) received the reporting documents regarding the results of the Company's 2025 share issuance for dividend. As at the date of the financial statement, the Company has completed the registration for the amendment of its Business Registration Certificate regarding the above-mentioned share issuance, which was issued by the Business Registration and Corporate Finance Division under the Hanoi Department of Finance.

26. NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Quarter III.2026 VND	Quarter III.2025 VND
Transportation revenue:		
- Domestic routes	3,731,710,571,269	3,927,453,497,409
- International routes	3,880,801,461,558	4,497,318,967,896
- Ancillary revenue	6,154,664,869,829	6,048,414,286,190
- Revenue from charter flights	3,008,283,732,362	1,432,366,860,799
	16,775,460,635,018	15,905,553,612,294
Revenue from arrangement, transfer of ownership and commercialization of aircraft and engines (i)	4,355,850,190,757	434,586,000,000
Aircraft dry leases (ii)	917,395,946,215	483,486,368,183
Other revenue	800,710,273,584	107,819,117,791
	22,849,417,045,574	16,931,445,098,268

(i) The Group undertakes sale and leaseback transactions involving aircraft and aircraft engines as a financing solution in the aviation industry to support business operations, while continuing to manage, use and operate these aircraft and aircraft engines and pay rent.

(ii) During the period, the Group recognised aircraft dry lease revenue arising from leases of aircraft without crew to partners for their operations, under which those partners sublease the aircraft to Thai Vietjet Air Joint Stock Co. Ltd. for operations in Thailand.

27. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Quarter III.2026 VND	Quarter III.2025 VND
Costs of flight operation expenses	17,985,840,352,814	14,443,638,845,976
Cost for arrangement, transfer of ownership and commercialization of aircraft and engines	1,505,737,246,810	-
Depreciation and allocation	514,351,550,065	294,261,797,489
Others	806,305,067,171	97,795,297,225
	20,812,234,216,860	14,835,695,940,690

28. FINANCIAL INCOME

	Quarter III.2026 VND	Quarter III.2025 VND
Interest income from deposits and lendings	270,612,349,218	195,463,564,827
Foreign exchange gains	158,842,219,321	139,614,589,249
Others	34,379,915,975	31,043,314,385
	463,834,484,514	366,121,468,461

29. FINANCIAL EXPENSES

	Quarter III.2026 VND	Quarter III.2025 VND
Interest expenses	1,068,718,401,601	928,197,656,655
Reversal provision for diminution in the value of trading securities	(5,000,000,000)	(9,500,000,000)
Others	203,577,515,748	277,376,309,511
	1,267,295,917,349	1,196,073,966,166

30. SELLING EXPENSES

	Quarter III.2026 VND	Quarter III.2025 VND
Selling and commission expenses	302,450,516,821	293,670,378,456
Advertising and marketing expenses	201,540,943,236	216,132,030,943
Staff costs	39,265,306,491	63,604,220,763
Others	56,060,026,035	57,728,350,174
	599,316,792,583	631,134,980,336

31. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Quarter III.2026 VND	Quarter III.2025 VND
Staff costs	62,920,132,474	75,765,290,297
Rental expenses	10,909,521,560	15,683,566,665
Others	152,216,953,056	146,130,283,494
	226,046,607,090	237,579,140,456

32. COMPENSATION OF KEY MANAGEMENT

	Quarter III.2026 VND	Quarter III.2025 VND
Compensation of key management		
Board of Directors	1,412,393,935	1,067,804,760
Board of Management	1,593,300,000	1,908,800,000
	3,005,693,935	2,976,604,760
Remuneration of the Board of Directors		
Mrs. Nguyen Thi Phuong Thao	-	-
Mr. Dinh Viet Phuong	245,786,310	260,785,713
Mr. Nguyen Thanh Son	239,358,000	-
Mrs. Nguyen Thanh Ha	222,222,000	273,566,667
Mr. Philipp Rösler	-	-
Mrs. Ho Ngoc Yen Phuong	239,358,000	260,785,713
Mr. Nguyen Anh Tuan	215,325,000	272,666,667
Mr. Khuat Viet Hung	250,344,625	-
	1,412,393,935	1,067,804,760
Salaries, bonuses and other cash payments of Board of Management		
Chief Executive Officer	540,900,000	482,500,000
Vice President	1,052,400,000	1,426,300,000
	1,593,300,000	1,908,800,000

33. BUSINESS INCOME TAX

Applicable tax rate

(i) Companies incorporated in Vietnam

Vietjet Aviation Joint Stock Company
The company has an obligation to pay the government income tax at the usual income tax rate of 20% of taxable profits.

Vietjet Air Cargo Joint Stock Company
The company has an obligation to pay the government income tax at the usual income tax rate of 20% of taxable profits.

Galaxy Pay Company Limited
The company has an obligation to pay the government income tax at the usual income tax rate of 20% of taxable profits.

Swift 247 Joint Stock Company
The company has an obligation to pay the government income tax at the usual income tax rate of 20% of taxable profits.

Airport NEO Limited Liability Company
The company has an obligation to pay the government income tax at the usual income tax rate of 20% of taxable profits.

Victoria Aviation Academy Joint Stock Company
The company has an obligation to pay the government income tax at the usual income tax rate of 20% of taxable profits.

(ii) Companies incorporated in the British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited and Vietjet Air IVB No. II Limited
There are no taxes on income or gains in the British Virgin Islands.

(iii) Companies incorporated in Singapore

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.
Vietjet Air Singapore Pte.Ltd. has an obligation to pay income tax at the rate of 17% of taxable profits.

(iv) Companies incorporated in Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited has an obligation to pay income tax at the rate of 25% of taxable profits.

(v) Companies incorporated in the Cayman Islands

Skymate Limited
There are no taxes on income or gains in the Cayman Islands.

34. BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earning per share for the nine-month period ended 30 September 2026 is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare fund by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares repurchased by the Company and held as treasury shares, details are as below:

(a) Basic earnings per share

	For the nine-month period ended 30 September 2026	For the nine-month period ended 30 September 2025
Net profit attributable to shareholders (VND)	1,715,738,663,683	1,612,117,447,405
Weighted average number of ordinary shares (shares)	769,092,961	739,422,631
Basic earnings per share (VND)	2,231	2,180

During the period 9 months 2026, the Group completed the issuance of shares as dividend payment. Accordingly, basic earnings per share for the period from 1 January 2025 to 30 September 2025 were disclosured as above.

(b) Diluted earnings per share

The Group did not have any ordinary shares potentially diluted earnings per share during the period and up to the approval date of these consolidated financial statements.

35. COMPARATIVES

The comparative figures as at 01 January 2026 are carried forward from the financial data presented in the Company's consolidated financial statements as of and for the year ended 31 December 2025 which were audited. Certain corresponding figures in the prior period's consolidated financial statements have been reclassified to conform to the current period's presentation.

29 October 2026

Prepared by:	Verified by:	Approved by:
Thai Trong Cang	Ho Ngoc Yen Phuong	Nguyen Thanh Son
Chief Accountant	*Executive Vice President - CFO*	*Chief Executive Officer*